

MỞ RỘNG VỐN TỪ VÀ DẠY HỌC NGHĨA TỪ CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

VŨ THỊ AN*

TÓM TẮT

Sự lĩnh hội từ ngữ của học sinh tiểu học là một quá trình từ đơn giản đến phức tạp, từ phạm vi hẹp đến phạm vi rộng... Bài viết này bàn về việc mở rộng vốn từ trong sự tích hợp với dạy học nghĩa từ cho học sinh tiểu học. Việc vận dụng linh hoạt các cách thức cụ thể với những thao tác đơn giản trong mở rộng vốn từ và dạy nghĩa của từ là những vấn đề mà giáo viên cần quan tâm một cách thường xuyên, liên tục và tích hợp trong dạy học các phân môn Tiếng Việt nói riêng và dạy học các môn học khác nói chung.

Từ khóa: nghĩa từ, trường nghĩa, dạy học nghĩa từ, học sinh tiểu học.

ABSTRACT

Enriching vocabulary and teaching the meanings of new words to primary school students

The process of building up vocabulary of primary school children moves from simple to more complicated aspects, and from small to larger scales. This paper discusses the process of enriching vocabulary integrated with teaching the meanings of new words to primary school students. Flexible application of specific ways combined with simple strategies in building up vocabulary and teaching meanings of new words is what teachers should focus on frequently and continuously in their teaching of subjects related to Vietnamese language in particular and other science subjects in general.

Keywords: meanings of new words, semantic field, teaching the meanings of new words, primary school students.

1. Vấn đề lĩnh hội từ ngữ của học sinh tiểu học

Sự phát triển ngôn ngữ của trẻ em nói chung và học sinh tiểu học nói riêng là một quá trình liên tục. Quá trình đó đi từ đơn giản đến phức tạp tùy thuộc vào nhận thức, vào hoàn cảnh sống, vào nhiệm vụ học tập của các em ở từng giai đoạn. Sự lĩnh hội về từ vựng – một đơn vị ngôn ngữ nằm trong quy luật ấy.

Ban đầu là việc nhận biết những từ có cấu tạo đơn giản (từ đơn đơn âm) như *nhà, bàn, chạy, chơi, đỏ, vui*; sau là nhận biết và sử dụng các từ có cấu tạo phức tạp hơn (từ láy, từ ghép) như *nhà cửa,*

nhà hàng, chạy nhảy, chạy chọt, vui chơi, vui miệng, vui vẻ, xanh đỏ, xanh xao, xanh rờn... Vốn từ của các em được mở rộng dần cùng quá trình tiếp nhận các nội dung học tập ở từng khối lớp, quá trình giao tiếp ở những phạm vi rộng hơn. Bắt đầu là những từ ngữ biểu thị các sự vật hiện tượng, các hoạt động, trạng thái, tính chất... mang nghĩa cụ thể như: *hoa, đi, vàng, đẹp, lom khom, tí tách*, v.v.. Sau là những từ ngữ biểu thị các khái niệm trừu tượng như: *tình cảm, phát triển, tự hào, can đảm, làm lì, cần cù, kiên trì...* Từ chỗ nhận biết nghĩa gốc – cái nghĩa không giải thích được lí do của tên gọi –

* TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: anvuthi_dhsp@yahoo.com

của từ như: *mắt* (*đôi mắt*); *mọc* (*cây mọc*); *đẹp* (*áo đẹp, tranh đẹp...*), *nhạt* (*canh nhạt, xanh nhạt...*), *dâng* (*nước dâng đầy*)... các em biết xác định nghĩa chuyển như: *mắt* (*mắt xích, mắt lưới*), *mọc* (*trăng mọc, mọc răng*), *đẹp* (*cử chỉ đẹp, đẹp nét*), *tươi* (*nụ cười tươi*), *nhạt* (*cười nhạt*), *dâng* (*dâng hương; dâng một quả xôi đầy* – TV5)...

Từ việc phân biệt nghĩa của các từ, phân biệt sự khác nhau tinh tế về sắc thái nghĩa của một từ, các em biết chọn từ phù hợp với mỗi ngữ cảnh. Với trái cam khi cần chia ra thành các phần nhỏ bằng dao thì phải chọn từ *cắt* (*cắt cam*) chứ không phải từ *thái*; tay khi cần làm sạch thì lúc nào nói *lau*, khi nào nói *rửa* (*lau tay khác rửa tay*); lá ở trạng thái nào thì gọi là *khô*, là *héo/úa* v.v...

Các em cũng cần được hướng dẫn để biết nhận diện các từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm khác nghĩa qua các kiểu bài tập như tìm từ đồng nghĩa/trái nghĩa với từ cho trước; chọn từ đúng nhất trong dãy đồng nghĩa để điền vào chỗ trống trong câu; nhận diện từ A trong kết hợp A+X và A trong kết hợp A+Y là 2 từ đồng âm (như từ *đàn* trong kết hợp *cái đàn* với *đàn* trong *đàn gà* là hai từ đọc như nhau, chữ viết giống nhau nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau)...

Giáo viên cũng cần hướng dẫn các em biết giải nghĩa từ theo nhiều cách, như giải nghĩa từ bằng trực quan (hành động, động tác, tranh ảnh, vật thật), bằng các từ đồng nghĩa/trái nghĩa (như *dùng cảm* là không *nhút nhát*, *lộn xộn* là không *ngăn nắp*, *lười biếng* là không *chăm chỉ*, *hư* là không *ngoan*...; *mắc cỡ* là *xấu hổ*, *biếu* là *cho*, *siêng năng* là *chăm chỉ*, *cần cù*), v.v.. Những nội dung giải nghĩa này

có thể thực hiện trong giờ Tập đọc, Chính tả, Tập làm văn (các phân môn thuộc môn Tiếng Việt); hay trong giờ dạy học các môn Tự nhiên-Xã hội, Khoa học, Địa lí, Lịch sử, Đạo đức, (các môn học khác)...; hoặc qua các hoạt động ngoại khóa.

Chủ đề liên quan đến việc phát triển vốn từ ngày càng mở rộng: từ các chủ đề về cuộc sống hàng ngày: *gia đình, trường học, bạn bè*... đến các chủ đề: *hòa bình, tổ quốc, công dân, bình đẳng giới (nam và nữ)*, v.v..

Quá trình phát triển ngôn ngữ của học sinh tiểu học ở phương diện từ ngữ như đã nói trên đây đi từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó bằng việc tự học và sự hướng dẫn của giáo viên. Song sự lĩnh hội và học ngôn ngữ của mỗi học sinh có thể không đồng đều nhau, nhất là ở lớp một. Vào lớp một, có em đã biết đọc, có em chưa, có em thậm chí đã biết viết, có em còn chưa biết cách cầm bút. Lượng từ của mỗi học sinh cũng nhiều ít khác nhau do khả năng của từng em, do sự hướng dẫn của người lớn, do môi trường tiếp xúc,... Do đó, GV cần chú trọng việc dạy học theo cá thể. Không những khác nhau về lượng từ mà danh mục từ cũng khác. Học sinh ở miền quê quen thuộc hơn với mảng từ ngữ biểu thị gọi tên những sự vật hiện tượng của miền quê, những hoạt động của người dân quê... (như *tre, dứa, bưởi, chanh, lúa, mạ, ao, kênh, rạch, ruộng, vườn, cày, cuốc, gieo, cấy, sàng sảy*...); học sinh ở thành phố biết nhiều hơn các từ ngữ biểu thị cảnh sắc, hoạt động của nơi phồn hoa đô hội (như: *công viên, nhà hàng, tàu hỏa, đu quay, đập vịt*...). Thực tế này yêu cầu giáo viên phải linh hoạt sử dụng các

nguồn ngữ liệu khi dạy học các nội dung đã được đóng khung trong sách giáo khoa.

2. Mở rộng vốn từ tích hợp với dạy nghĩa của từ

Để giúp học sinh nhận diện nghĩa của từ, từ đó phải được đặt trong mối quan hệ với các từ khác bởi lẽ trong mối quan hệ ấy nghĩa của từ mới được xác định rõ ràng. Chẳng hạn, nghĩa của từ **cắt** sẽ được hiểu một cách cụ thể cận kề khi đặt nó trong mối quan hệ với các từ *thái, bổ, chặt...* (những từ giống nó). Qua đó, các em vừa nhận ra sự giống nhau về nghĩa giữa các từ; vừa chỉ ra được điểm khác biệt giữa chúng. Sự khác biệt này quyết định việc lựa chọn từ cho từng hoàn cảnh (*cắt tóc/giấy, cam...; thái thịt/rau...; chặt cây/xương, đá; bổ củi/cau*). Một từ, trong mỗi kết hợp nghĩa bộc lộ khác nhau, ví dụ: từ **cắt** trong kết hợp *cắt cam, cắt tóc* khác với *cắt quan hệ, cắt cơn đau*; từ **rửa** trong *rửa mặt, rửa rau...* khác *rửa nhục, rửa hận*; từ **nóng** trong *nóng lòng* là “có tâm trạng mong muốn cao độ làm việc gì”, *nóng mắt* là “nổi nóng vì thấy việc bất bình”, còn *nóng mặt* lại là “nổi nóng vì bị chạm đến danh dự cá nhân”; từ **sáng** trong *sáng dạ* có nghĩa “mau hiểu, mau nhớ, thông minh”, còn trong *sáng mắt* có nghĩa “thấy ra, nhận ra điều đúng điều phải mà trước đó không thấy”; từ **cười** trong *cười ruồi* là “cười hơi chúm môi”, *cười tủm* là “cười mỉm tỏ ý vui thích một cách kín đáo”, *cười trừ* lại có nghĩa “để tránh điều gì đó không phải của mình không muốn nhắc đến”...

Một từ không phải chỉ chứa một nghĩa mà có thể chứa nhiều nghĩa. Tức là một hình thức ngữ âm có thể biểu thị cho

nhiều hiện thực mà giữa các hiện thực này có mối quan hệ (hoặc là quan hệ tương đồng, hoặc là quan hệ tương cận). Với từ nhiều nghĩa, ngoài việc chỉ ra cho học sinh sự giống nhau về nghĩa của từ trong các kết hợp, còn rèn cho các em thói quen xác lập sợi dây liên tưởng và phát huy trí tưởng tượng khi tiếp xúc với hiện thực khách quan. Dạy từ theo hướng này một mặt cung cấp vốn từ vựng cho người học, mặt khác giúp các em nhận biết được nghĩa này nghĩa kia của một từ và biết xác định mối liên quan giữa các sự vật hiện tượng trong thực tế. Chẳng hạn, nhìn trăng rằm liên tưởng đến cái đĩa bạc ai đó quăng lên trời, hay viên ngọc khổng lồ được treo lơ lửng giữa không trung, nhìn trăng đầu tháng lại thấy cong như lưỡi liềm hay như con thuyền; đứng dưới tán cây bàng, cây phượng liên tưởng giống cái nón che nắng; nhìn những cây nấm lớn nhỏ, cao thấp mọc san sát bên nhau tưởng tượng là một thành phố nấm lúp xúp...

Sự hiểu biết về từ đa nghĩa, mối quan hệ giữa các nghĩa, cơ chế biến đổi nghĩa là những chỉ dẫn thiết thực cho giáo viên khi dạy học nghĩa từ. Việc xác lập sợi dây liên hệ giữa các nghĩa nhờ những liên tưởng sẽ giúp học sinh nhận ra được nghĩa của từ trong mỗi kết hợp cụ thể, giải thích được vì sao X dùng chỉ A lại còn chỉ B. Như thế, việc xác định nghĩa từ mới có cơ sở, việc hiểu nghĩa từ mới thấu đáo, chắc chắn và bền vững là tiền đề cho việc dùng từ đúng, hay. Cách thức giúp học sinh nhận biết và phân biệt các nghĩa của từ nhiều nghĩa (như trên đã nói) là đặt từ đang xét trong các kết hợp cụ thể. Ví dụ: Từ **quả** trong *quả cam* chỉ bộ phận của cây; trong *quả cân* là khối

sắt có hình thù giống quả cam/táo dùng để xác định trọng lượng của vật; trong *quả đất* gọi tên hành tinh con người đang sống cũng có hình khối tròn giống cam/táo. Hay từ **xanh** trong kết hợp *áo xanh* chỉ màu sắc, còn *chuối xanh* chỉ trạng thái của trái cây mà trạng thái này thường được biểu hiện bằng màu xanh của phần vỏ. Hay từ **nhạt** được hiểu với nghĩa chỉ độ đậm nhạt so với khẩu vị bình thường trong các câu tạo *cá kho nhạt, chè nấu nhạt...*; còn *tím nhạt, nắng nhạt...* lại chỉ về màu sắc không đậm như bình thường. Các trường hợp **chén** trong *xói đầy hai chén, tàn nhang* trong *mặt tàn nhang*, **ruồi** trong *nốt ruồi, mặt nạ* khi chỉ cái bề ngoài giả dối (*nó bị lột mặt nạ*)... là các nghĩa chuyển của một từ đa nghĩa. Ở các lớp cuối của bậc tiểu học, học sinh còn được biết về nghĩa hình tượng của từ (nghĩa tu từ) như từ **bầu bí** trong ngữ cảnh *Bầu ơi thương lấy bí cùng* chỉ người, mối quan hệ gắn bó, đoàn kết giữa người với người; Từ **gào** chỉ hoạt động của người phát ra âm thanh với âm lượng lớn có khi lại được dùng để chỉ âm thanh dữ dội của sóng biển (*sóng gào*); giống từ *gào, xé* vốn chỉ hoạt động của người, trong câu *Tia chớp xé rách cả bầu trời đen kịt* lại chỉ hoạt động của tự nhiên; từ **vàng** trong *tấm lòng vàng* hay *hạt vàng làng ta* biểu thị về sự quý giá đáng trân trọng của *tấm lòng, hạt gạo*.

Việc nhận biết và giải thích nghĩa hình tượng đòi hỏi người dạy và người học phải có những liên tưởng tinh tế. Với câu thơ *Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn. Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng* (*Bếp lửa* – Bằng Việt), những liên tưởng tinh tế sẽ giúp học sinh nhận biết được điểm tương đồng giữa thuộc tính ấm áp

của lửa với lòng người bà luôn nhóm yêu thương; hay giúp giải mã nghĩa hình tượng ẩn chứa trong những câu thơ sau:

Chị tre chải tóc bên ao.

Nàng mây áo trắng ghé vào soi gương

(Trần Đăng Khoa)

Những chị lúa phát phơ bím tóc

Những cậu tre bá vai nhau thăm thì đứng học

Đàn cò áo trắng

Khiêng nắng qua sông

Cô gió chặn mây trên đồng

Bác mặt trời đạp xe qua đỉnh núi.

(Trần Đăng Khoa)

Cùng với việc nhận biết nghĩa hình tượng của từ là việc xác định biện pháp nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ (các phương thức chuyển nghĩa từ).

Làm giàu vốn từ là một trong những nội dung quan trọng của việc dạy từ ngữ cho học sinh ở mọi lứa tuổi đặc biệt là tiểu học. Nhiệm vụ học tập, nhu cầu hiểu biết khám phá thế giới, nhu cầu giao tiếp buộc học sinh phải tăng cường vốn từ. Một đứa trẻ có vốn từ phong phú sẽ dễ dàng hơn, tự tin hơn trong giao tiếp và tiếp thu bài giảng, tiếp nhận nội dung của sách đọc. Với vốn từ phong phú, trẻ chủ động trong việc lựa chọn và sử dụng từ. Ngược lại, nếu vốn từ nghèo nàn, các em sẽ gặp khó khăn trong giao tiếp, lâu dần sinh ra mặc cảm, ngại nói chuyện thiếu cởi mở ảnh hưởng đến việc học tập.

Các văn bản trong sách Tiếng Việt tiểu học hiện hành được phân bố theo từng chủ đề rất thuận lợi cho việc làm giàu vốn từ theo quan điểm trường nghĩa. Việc tiếp nhận các từ theo mỗi chủ đề, từng hệ thống dễ theo dõi, dễ nhận biết

và nhớ một cách bền vững. Khi vận dụng, trẻ huy động nhanh hơn, dễ dàng hơn vốn từ ngữ đã được sắp xếp thành từng lớp trong bộ nhớ của mình. Chẳng hạn, khi tả cái cây, các em huy động lớp từ ngữ thuộc về cây đã có sẵn trong một ô của bộ nhớ: các từ chỉ bộ phận cây (*rễ, gốc, thân, cành, nhánh, lá, hoa, quả*), các từ chỉ về đặc trưng thuộc tính của cây (*cao, thấp, to, nhỏ, cổ thụ, tươi tốt, khô héo...*), các từ chỉ về tác động của con người đến cây (*trồng, ương, chăm bón, tưới, tỉa, chặt, đốn, phá...*); Hay khi cần huy động các từ biểu thị thái độ và hành động tích cực của con người với môi trường tự nhiên, học sinh nhanh chóng tập hợp được các từ ngữ vốn đã được sắp xếp trong một ngăn của bộ nhớ như: *trân trọng, bảo vệ, giữ gìn, phát triển, trồng, nuôi, thuần dưỡng, chăm sóc...*

Những chủ đề mà sách tiếng Việt tiểu học đề cập đã tập hợp một lượng lớn, một danh sách khá phong phú các từ ngữ biểu thị về thế giới xung quanh như gia đình, trường lớp, quê hương, đất nước; về tình cảm gia đình, tình thầy trò, tình bè bạn, tình yêu quê hương đất nước; về công việc của HS ở nhà, ở trường và nơi sinh sống. Song hiện thực vận động không ngừng. Chẳng hạn, trước đây, sự biến đổi khí hậu, môi trường chưa gặt gao như bây giờ, công nghệ thông tin còn

mới mẻ, những biểu hiện về sự phức tạp của đời sống xã hội cũng khác. Các trường từ vựng sẽ khác. Các từ ngữ *hiệu ứng nhà kính, El Nino, thủy quyển, thạch quyển, mưa axit, sa mạc hóa, thế giới phẳng, email, file, phần mềm, ngôn ngữ lập trình, hội nhập, ngáo đá, phê thuốc, kỹ năng sống, chung cư, tham nhũng...* khi đó chưa được dùng phổ biến giờ đây lại vô cùng quen thuộc. Điều đó chứng tỏ để làm tròn chức năng biểu thị hiện thực khách quan, hệ thống từ vựng luôn luôn vận động.

Nhu cầu cập nhật các trường từ vựng mới của con người là tất yếu. Học sinh nói chung học sinh tiểu học nói riêng cũng vậy, các em cần được tiếp nhận các từ ngữ biểu thị hiện thực khách quan mới mẻ: hiện tượng tự nhiên, tình trạng biến đổi cả theo chiều hướng tích cực lẫn tiêu cực của tự nhiên - xã hội, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, kỹ năng sống... Để đáp ứng yêu cầu đó, nguồn ngữ liệu cho dạy học tiếng Việt phải luôn là nguồn ngữ liệu mở. Các văn bản tuyển chọn đưa vào dạy học tiếng Việt ở tiểu học cũng phải vận động phù hợp với quá trình vận động của hiện thực khách quan. Mặt khác, việc làm giàu vốn từ và tích cực hóa vốn từ cho HS cần được tích hợp trong các môn học khác ngoài môn Tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Ly Kha (chủ biên), Vũ Thị Ân (2008), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục.
3. Hoàng Phê (chủ biên) (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
4. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) (2003, 2004, 2005, 2006), *Tiếng Việt 2, 3, 4, 5*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 10-4-2015; ngày phản biện đánh giá: 05-5-2015; ngày chấp nhận đăng: 05-6-2015)